

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 66, TUYỂN SINH NĂM 2024)**

**Hà Nội, tháng 12 năm 2023**

Số: 1596/QĐ-ĐHKTQD

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học  
áp dụng từ khóa 66 (tuyển sinh năm 2024)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ vào Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHKTQD-HĐT ngày 09/3/2021 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Đề án tự chủ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 368/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/6/2022 của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-ĐHKTQD ngày 28/11/2022 của Hiệu trưởng Trường đại học Kinh tế Quốc dân quy định mở ngành đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/02/2023 của Hiệu trưởng về việc thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Ban chuyên môn và Quyết định số 193/QĐ-ĐHKTQD ngày 01/3/2023 của Hiệu trưởng về việc thành lập các tiểu ban chuyên môn rà soát, đánh giá và cập nhật các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ vào Biên bản thông qua 37 chương trình đào tạo trình độ đại học cập nhật năm 2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại cuộc họp ngày 18/12/2023 và đề xuất của các Khoa, Viện đào tạo;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 37 chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 66 tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân:

(có 37 chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa, Viện trưởng, Trưởng bộ môn, Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- Đảng ủy, HĐT (để b/cáo);
- Như Điều 3;
- P.TT (để đăng Công TTĐT);
- Lưu: VT, QLĐT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS Phạm Hồng Chương**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1596 /QĐ-ĐHKTQD ngày 28 /12/2023 của Hiệu trưởng)

### 1. THÔNG TIN CHUNG

|                                      |                                                                   |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Chương trình/Programme:              | Cử nhân Quản lý kinh tế/Bachelor of Economics Management          |
| Trình độ đào tạo/Level of Education: | Đại học/Undergraduate                                             |
| Ngành đào tạo/Major:                 | Khoa học quản lý/Management Science                               |
| Mã ngành/Code:                       | 7310401                                                           |
| Hình thức đào tạo/Type of Education: | Chính quy/Full – time                                             |
| Ngôn ngữ đào tạo/Language:           | Tiếng việt/Vietnamese                                             |
| Thời gian đào tạo/Duration Time:     | 4 năm/ 4 years                                                    |
| Số tín chỉ:                          | 130                                                               |
| Quyết định mở ngành, cấp ban hành:   | 167/QĐ-ĐHKTQD ngày 02/03/2018 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân |
| Kiểm định chương trình:              |                                                                   |
| Thời điểm điều chỉnh:                | Tháng 12 năm 2023                                                 |
| Áp dụng từ năm tuyển sinh:           | 2024 (khóa 66 đại học chính quy)                                  |
| Đơn vị cấp bằng:                     | Trường đại học Kinh tế Quốc dân                                   |
| Đơn vị quản lý chuyên môn:           | Khoa Khoa học quản lý                                             |

## 2. TRIẾT LÝ, MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG NƠI LÀM VIỆC SAU TỐT NGHIỆP

### 2.1. Triết lý giáo dục

Kiến tạo con đường thông minh để mỗi người trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình, mang lại giá trị cho cộng đồng.

### 2.2. Mục tiêu đào tạo

#### - Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Quản lý kinh tế có hiểu biết căn bản về tất cả các lĩnh vực chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, kinh doanh và quản lý; có năng lực quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp và các tổ chức trên thị trường lao động.

#### - Mục tiêu cụ thể:

| Mã /Code | Mô tả /Description                                                                                                                                                                         |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PO 1     | Có kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, khoa học tự nhiên, kinh doanh và quản lý.                                                                                    |
| PO 2     | Có kiến thức chuyên sâu về quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế, phân tích chính sách.                                                                                             |
| PO 3     | Có kỹ năng phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, vấn đề thực tiễn trong quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế.                                                         |
| PO 4     | Tuân thủ pháp luật, có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội, có chính kiến, tư duy độc lập, có năng lực tự học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc. |

## 3. CHUẨN ĐẦU VÀO

#### - Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường đại học Kinh tế quốc dân.

## 4. CHUẨN ĐẦU RA

### 4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình

Khi tốt nghiệp, sinh viên có thể:

| Mã /Code | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.       | <b>Chuẩn về kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                         |
| a.       | <b>Chuẩn kiến thức chung của Trường</b>                                                                                                                                                                                                           |
| PLO1.1   | Vận dụng được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin và của Đảng Cộng sản Việt Nam vào học tập, nghiên cứu, vào đời sống thực tiễn trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa |

12

|           |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PLO1.2    | Vận dụng được kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế, kinh doanh, quản lý vào giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội ở tầm vĩ mô, ngành, tổ chức và doanh nghiệp                                                                                              |
| PLO1.3    | Vận dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin, các kiến thức về phân tích định lượng vào thực tế, gắn kết với chuyển đổi số ở các cấp độ khác nhau                                                                                                     |
| <b>b.</b> | <b>Chuẩn kiến thức của ngành</b>                                                                                                                                                                                                                            |
| PLO1.4    | Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về tổ chức, quản lý tổ chức theo quy trình, theo lĩnh vực hoạt động vào phân tích vấn đề thực tiễn quản lý tổ chức                                                                                                       |
| PLO1.5    | Vận dụng được kiến thức cơ bản kinh tế ngành, lĩnh vực, kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế vào phân tích vấn đề thực tiễn quản lý nhà nước về kinh tế ở cấp độ quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương                                             |
| PLO1.6    | Vận dụng được kiến thức cơ bản về chính sách kinh tế, phân tích chính sách vào phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế                                                                                             |
| <b>2.</b> | <b>Chuẩn về kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>a.</b> | <b>Chuẩn kỹ năng chung của trường</b>                                                                                                                                                                                                                       |
| PLO2.1    | Kết hợp các kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản: sử dụng máy tính; xử lý văn bản; sử dụng bảng tính; sử dụng trình chiếu; sử dụng internet....để học tập, nghiên cứu và ứng dụng thực tế (chi tiết theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng) |
| PLO2.2    | Thành thạo tiếng Anh cơ bản để học tập, nghiên cứu và sử dụng trong thực tế. (chi tiết theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng).                                                                                                    |
| <b>b.</b> | <b>Chuẩn kỹ năng của ngành</b>                                                                                                                                                                                                                              |
| PLO2.3    | Tư duy hệ thống, thành thạo kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; quản lý nhóm, làm việc nhóm, truyền thông, giao tiếp, đàm phán, giải quyết mâu thuẫn                                                                                                    |
| PLO2.4    | Thành thạo kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát trong quản lý nhóm/bộ phận/phân hệ/tổ chức                                                                                                                                                  |
| PLO2.5    | Thành thạo kỹ năng phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội                                                                              |
| PLO2.6    | Áp dụng thành thạo kỹ năng định lượng và công nghệ vào hoạt động kinh doanh và quản lý; Sử dụng thành thạo các phương pháp, các công cụ hỗ trợ trong quản lý tổ chức, quản lý nhà nước về kinh tế                                                           |
| <b>3.</b> | <b>Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                              |
| PLO3.1    | Thể hiện được sự tự lực khi làm việc độc lập, thể hiện trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc                                                                                                                                             |

|        |                                                                                                                                                                                 |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PLO3.2 | Lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động                                                                                             |
| PLO3.3 | Thể hiện quan điểm và bảo vệ quan điểm cá nhân dựa trên cách tiếp cận khách quan, khoa học                                                                                      |
| PLO3.4 | Xác định và thực hiện trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp trong việc đưa ra nhận định, đánh giá về các vấn đề chuyên môn, phát triển năng lực tự học tập, nâng cao trình độ |

#### 4.2. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

| Chuẩn đầu ra/Mục tiêu | PO 1 | PO 2 | PO 3 | PO 4 |
|-----------------------|------|------|------|------|
| PLO 1.1               | x    |      |      |      |
| PLO 1.2               | x    |      |      |      |
| PLO 1.3               | x    |      |      |      |
| PLO 1.4               |      | x    |      |      |
| PLO 1.5               |      | x    |      |      |
| PLO 1.6               |      | x    |      |      |
| PLO 2.1               |      |      |      | x    |
| PLO 2.2               |      |      |      | x    |
| PLO 2.3               |      |      | x    |      |
| PLO 2.4               |      |      | x    |      |
| PLO 2.5               |      |      | x    |      |
| PLO 2.6               |      |      | x    |      |
| PLO 3.1               |      |      |      | x    |
| PLO 3.2               |      |      |      | x    |
| PLO 3.3               |      |      |      | x    |
| PLO 3.4               |      |      |      | x    |

#### 4.3. Cơ hội làm việc và khả năng học tập nâng cao

- Cơ hội việc làm: Cử nhân Quản lý kinh tế có lợi thế để trở thành công chức, cán bộ quản lý kinh tế, nhà phân tích chính sách trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế trung ương và địa phương; viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập; nhà quản lý, tư vấn viên trong các tổ chức kinh tế-xã hội, các doanh nghiệp; nghiên cứu viên, nhà phân tích chính sách tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ; giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

- Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp: Cử nhân Quản lý kinh tế có khả năng học tập liên thông, nâng cao trình độ ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ, tự học tập, nghiên cứu đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

## 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Chương trình đào tạo theo quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Kế hoạch đào tạo chuẩn là 04 năm, sinh viên có thể tốt nghiệp sớm hoặc muộn theo quy định.

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;

d) Hoàn thành “Tuần sinh hoạt công dân-sinh viên” và đạt điểm đánh giá rèn luyện theo quy định đối với sinh viên đại học chính quy;

đ) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## 6. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 6.1. Cấu trúc của chương trình

| Thành phần                             | Số TC      | Ghi chú                                         |
|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|
| <b>1. Giáo dục đại cương</b>           | <b>47</b>  |                                                 |
| 1.1. Các học phần chung                | 14         | Lý luận chính trị và pháp luật                  |
| 1.2. Các học phần chung của trường     | 21         | 4 học phần chung và ngoại ngữ                   |
| 1.3. Các học phần chung của lĩnh vực   | 12         | 4 học phần chung của lĩnh vực                   |
| 1.4. Giáo dục thể chất                 | -          | 3 tín chỉ                                       |
| 1.5. Giáo dục Quốc phòng - An ninh     | -          | 165 tiết/8 tín chỉ quy đổi                      |
| <b>2. Giáo dục chuyên nghiệp</b>       | <b>83</b>  |                                                 |
| 2.1. Các học phần chung của nhóm ngành | 12         | 4 học phần chung của nhóm ngành                 |
| 2.2. Các học phần của ngành            | 61         |                                                 |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc           | 31         |                                                 |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn            | 30         | SV tự chọn 10 học phần trong tổ hợp 15 học phần |
| 2.3. Khóa luận tốt nghiệp              | 10         |                                                 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>130</b> | Không gồm GDTC và GDQP-AN                       |

## 6.2. Nội dung và kế hoạch giảng dạy

| STT                  | Nội dung và kế hoạch giảng dạy              |                                                                                         | Mã HP    | Số TC     | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết                 |
|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------|----------------------------------|
|                      | <b>1. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                |                                                                                         |          | <b>47</b> |                  |                                  |
|                      | <b>1.1. Các học phần chung</b>              |                                                                                         |          | <b>14</b> |                  |                                  |
| 1                    | 1                                           | Triết học Mác - Lê Nin<br>Marxist-Leninist Philosophy                                   | LLNL1105 | 3         | I-II             |                                  |
| 2                    | 2                                           | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin<br>Political Economics of Marxism and Leninism           | LLNL1106 | 2         | II-III<br>-IV    |                                  |
| 3                    | 3                                           | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                                       | LLNL1107 | 2         | III=><br>VI      | LLNL1105<br>LLNL1106             |
| 4                    | 4                                           | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>Communist Party History                               | LLDL1102 | 2         | III-<br>VI       | LLNL1105<br>LLNL1106<br>LLNL1107 |
| 5                    | 5                                           | Tư tưởng Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh Ideology                                             | LLTT1101 | 2         | IV=><br>VII      | LLNL1105<br>LLNL1106<br>LLNL1107 |
| 6                    | 6                                           | Pháp luật đại cương /Fundamentals of Laws                                               | LUCS1129 | 3         | I                |                                  |
|                      |                                             | Giáo dục thể chất/ Physical Education (3 tín chỉ)                                       | GDTC     | -         | -                | -                                |
|                      |                                             | Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br>Military Education (165 tiết/8 tín chỉ quy đổi)       | GDQP     | -         | -                | -                                |
|                      | <b>1.2. Các học phần chung của Trường</b>   |                                                                                         |          | <b>21</b> |                  |                                  |
| 7                    | 1                                           | Kinh tế vi mô 1/Microeconomics 1                                                        | KHMI1101 | 3         | I                |                                  |
| 8                    | 2                                           | Kinh tế vĩ mô 1/Macroeconomics 1                                                        | KHMA1101 | 3         | II               |                                  |
| 9                    | 3                                           | Toán cho các nhà kinh tế<br>Mathematics for Economics                                   | TOCB1110 | 3         | I                |                                  |
| 10                   | 4                                           | Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh/<br>Data Science in Economics and Business | TOKT1138 | 3         | IV-V             |                                  |
| 11                   | 5                                           | Ngoại ngữ / Foreign Language                                                            | NNKC     | 9         | I-II-<br>III     |                                  |
|                      | <b>1.3. Các học phần chung của lĩnh vực</b> |                                                                                         |          | <b>12</b> |                  |                                  |
| 12<br>13<br>14<br>15 | 1                                           | Quản lý học 1<br>Essentials of Management 1                                             | QLKT1101 | 3         | III              |                                  |
|                      | 2                                           | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh<br>Economic and Business Statistics                | TKKD1129 | 3         | II               |                                  |
|                      | 3                                           | Nguyên lý kế toán<br>Accounting Principles                                              | KTKE1101 | 3         | II               |                                  |
|                      | 4                                           | Lý thuyết tài chính tiền tệ<br>Monetary and Financial Theories                          | NHLT1107 | 3         | II-III           | KHMI1101<br>KHMA1101             |
|                      | <b>2. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>            |                                                                                         |          | <b>83</b> |                  |                                  |

12

| STT           | Nội dung và kế hoạch giảng dạy                                                   |                                                                                         | Mã HP    | Số TC     | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết     |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------|----------------------|
|               | <b>2.1. Các học phần chung của nhóm ngành</b>                                    |                                                                                         |          | <b>12</b> |                  |                      |
| 16            | 1                                                                                | Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường<br>Economic Management and Market Economy | QLKT1112 | 3         | IV               |                      |
| 17            | 2                                                                                | Kinh tế nguồn nhân lực<br>Human Resource Economics                                      | NLKT1117 | 3         | III              |                      |
| 18            | 3                                                                                | Kinh tế đầu tư<br>Investment Economics                                                  | DTKT1154 | 3         | III              |                      |
| 19            | 4                                                                                | Hệ thống thông tin quản lý<br>Management Information Systems                            | TIHT1102 | 3         | IV               |                      |
|               | <b>2.2. Các học phần của ngành</b>                                               |                                                                                         |          | <b>61</b> |                  |                      |
|               | <b>2.2.1 Các học phần bắt buộc</b>                                               |                                                                                         |          | <b>31</b> |                  |                      |
| 20            | 1                                                                                | Tâm lý quản lý<br>Psychology in management                                              | QLKT1126 | 3         | V                |                      |
| 21            | 2                                                                                | Lập kế hoạch<br>Planning                                                                | QLKT1120 | 3         | V                | QLKT1101             |
| 22            | 3                                                                                | Lý thuyết tổ chức và thiết kế tổ chức<br>Organization theory and design                 | QLKT1127 | 3         | VI               | QLKT1101             |
| 23            | 4                                                                                | Lãnh đạo học<br>Leadership                                                              | QLXH1119 | 3         | VI               |                      |
| 24            | 5                                                                                | Quản lý chương trình và dự án<br>Project and Programme Management                       | QLKT1110 | 3         | V                | QLKT1101             |
| 25            | 6                                                                                | Chính sách kinh tế<br>Economic Policy                                                   | QLKT1104 | 3         | VI               |                      |
| 26            | 7                                                                                | Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức<br>Functional Management                        | QLKT1123 | 3         | VI               |                      |
| 27            | 8                                                                                | Quản lý thay đổi<br>Managing Change                                                     | QLKT1128 | 3         | V                |                      |
| 28            | 9                                                                                | Quản lý phát triển kinh tế địa phương<br>Managing Local Economic Development            | QLKT1113 | 3         | VI               | QLKT1112             |
| 29            | 10                                                                               | Chuyên đề thực tế (Project)                                                             | QLKT1130 | 4         | IV-V-V           |                      |
|               | <b>2.2.2 Các học phần tự chọn (SV chọn 10 học phần trong tổ hợp 15 học phần)</b> |                                                                                         |          | <b>30</b> |                  |                      |
| 30<br>-<br>39 | 1                                                                                | Kiểm soát quản lý<br>Management Control                                                 | KTKI1105 | 3         | V- VI<br>- VII   |                      |
|               | 2                                                                                | Quản lý công nghệ<br>Management of Technology                                           | QLCN1105 | 3         |                  |                      |
|               | 3                                                                                | Quản lý đổi mới và sáng tạo<br>Creativity and Innovation Management                     | QLCN1106 | 3         |                  |                      |
|               | 4                                                                                | Kinh tế quốc tế<br>International Economics                                              | TMKQ1123 | 3         |                  | KHMI1101<br>KHMA1101 |

| STT | Nội dung và kế hoạch giảng dạy                         |                                                                            | Mã HP    | Số TC | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết                      |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------|------------------|---------------------------------------|
|     | 5                                                      | Tài chính doanh nghiệp<br>Corporate Finance                                | NHTC1120 | 3     |                  | NHLT1107                              |
|     | 6                                                      | Kinh tế và quản lý môi trường<br>Environmental Economics and Management    | MTKT1104 | 3     |                  | KHMI1101<br>KHMA1101                  |
|     | 7                                                      | Marketing căn bản<br>Principles of Marketing                               | MKMA1104 | 3     |                  | KHMI1101                              |
|     | 8                                                      | Kinh tế phát triển<br>Development Economics                                | PTKT1128 | 3     |                  | KHMA1101                              |
|     | 9                                                      | Quản lý nhà nước về đất đai<br>Land Estate Administration                  | TNDC1142 | 3     |                  |                                       |
|     | 10                                                     | Chính sách kinh tế đối ngoại<br>Foreign Economic Policy                    | TMKQ1121 | 3     |                  |                                       |
|     | 11                                                     | Kinh tế học biến đổi khí hậu<br>Economics of Climate Change                | MTKH1103 | 3     |                  |                                       |
|     | 12                                                     | Kinh tế đô thị<br>Urban Economics                                          | MTDT1115 | 3     |                  | KHMI1101<br>KHMA1101                  |
|     | 13                                                     | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội<br>Socio-Economic research Methods | PTCC1128 | 3     |                  | TOCB1110                              |
|     | 14                                                     | Tài chính công<br>Public Finance                                           | NHCO1107 | 3     |                  | NHLT1107                              |
|     | 15                                                     | Phân tích chính sách<br>Introduction to Policy Analysis                    | QLKT1108 | 3     |                  |                                       |
| 40  | <b>2.3 Khóa luận tốt nghiệp</b><br>(Graduation Thesis) |                                                                            | QLKT1129 | 10    | VII-VIII         | Các HP bắt buộc thuộc kiến thức ngành |
|     | <b>Tổng số tín chỉ</b><br>(không gồm GDTC và GDQP-AN)  |                                                                            |          | 130   |                  |                                       |

## **7. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN (Phụ lục 1)**

## **8. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA (Phụ lục 2)**

## **9. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP**

### **9.1. Phương pháp giảng dạy**

- Chương trình chủ yếu sử dụng phương pháp giảng dạy theo mô hình Lecture/Seminar phối hợp với các phương pháp khác như dạy theo vấn đề, tình huống, mô phỏng, theo dự án và tăng cường trải nghiệm thực tế, kiến tập và thực tập.

- Phương pháp giảng dạy từng học phần được ghi trong đề cương chi tiết. Tổng quát có các phương pháp: giảng lý thuyết, thảo luận nhóm theo chủ đề; phân tích tình huống, mô phỏng; phân tích theo kế hoạch, dự án; seminar; trải nghiệm thực tế theo nhóm, theo lớp; kiến tập và thực tập.

- Đóng góp của phương pháp giảng dạy vào chuẩn đầu ra được ghi chi tiết trong đề cương học phần.

### **9.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

- Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 40% điểm đánh giá quá trình và 50% điểm thi kết thúc học phần.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà; Bài tập nhóm; Thuyết trình; Kiểm tra nhanh.

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): Thi trắc nghiệm; Thi viết; Viết luận; Viết báo cáo; Bài tập thực địa/thực hành.

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ, khóa luận tốt nghiệp... dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, chính xác và công bằng.

- Đóng góp của phương pháp giảng dạy vào chuẩn đầu ra được ghi chi tiết trong đề cương học phần.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10 được quy đổi ra thang điểm chữ, thang điểm 4 theo quy định.

### **9.3. Đánh giá chuẩn đầu ra của khóa học**

Kết thúc khóa học, Trường/Khoa/Viện đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của khóa học, bao gồm:

- Đánh giá mức độ đạt được của sinh viên trước khi tốt nghiệp (qua khảo sát).

- Hệ thống quản lý đào tạo tự động tính mức độ đạt được của chuẩn đầu ra khóa học khi sinh viên tốt nghiệp.

- Nhà tuyển dụng đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của sinh viên sau khi tốt nghiệp được 01 năm/12 tháng (qua khảo sát).

## **10. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO**

02 CTĐT đã được kiểm định của các cơ sở giáo dục đại học có uy tín ở trong nước và nước ngoài là: 1) Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2) Chương trình Khoa học quản lý, University College London (Phụ lục 3).

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội: Mục tiêu của Chương trình đào tạo chuẩn ngành Khoa học quản lý nhằm đào tạo nguồn nhân lực quản lý có bản lĩnh

chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, có trình độ chuyên môn về lý thuyết và thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Chương trình bao gồm 97 tín chỉ bắt buộc và 33 tín chỉ tự chọn.

- Chương trình Khoa học quản lý, University College London: Mục tiêu của Chương trình Cử nhân Khoa học Quản lý là rèn luyện kỹ năng giải quyết các vấn đề quản lý liên ngành phức tạp cho sinh viên. Chương trình cho phép sinh viên phát triển các kỹ năng phân tích và định lượng mạnh mẽ, hiểu biết sâu sắc về cách thức hoạt động của các tổ chức, có nền tảng vững chắc về các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề có tính toàn cầu, và phát triển sự nghiệp ở các tổ chức ở tầm quốc tế. Chương trình gồm 20 học phần bắt buộc và các nhóm học phần tự chọn.

## **11. TIÊU CHUẨN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRỢ GIẢNG**

### **➤ Giảng viên:**

- Tốt nghiệp thạc sĩ trở lên, cụ thể:
  - + Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc khối giáo dục đại cương phải được đào tạo ở ít nhất một bậc học (từ bậc 6 trở lên trong Khung trình độ quốc gia) thuộc các nhóm ngành phù hợp về chuyên môn với học phần giảng dạy.
  - + Giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở ngành phải được đào tạo ở ít nhất một bậc học (từ bậc 6 trở lên trong Khung trình độ quốc gia) thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, phù hợp về chuyên môn với học phần giảng dạy.
  - + Giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành phải được đào tạo ở ít nhất một bậc học (từ bậc 6 trở lên trong Khung trình độ quốc gia) thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý, phù hợp về chuyên môn với học phần giảng dạy.
- Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên.
- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên.

### **➤ Trợ giảng**

- Tốt nghiệp đại học trở lên, cụ thể:
  - + Trợ giảng các học phần thuộc khối giáo dục đại cương phải được đào tạo ở ít nhất một bậc học (từ bậc 6 trở lên trong Khung trình độ quốc gia) thuộc các nhóm ngành phù hợp về chuyên môn với học phần trợ giảng.
  - + Trợ giảng các học phần cơ sở ngành phải được đào tạo ở ít nhất một bậc học (từ bậc 6 trở lên trong Khung trình độ quốc gia) thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, phù hợp về chuyên môn với học phần trợ giảng.
  - + Trợ giảng các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành phải được đào tạo ở ít nhất một bậc học (từ bậc 6 trở lên trong Khung trình độ quốc gia) thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý, phù hợp về chuyên môn với học phần trợ giảng.
- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh trợ giảng.

## **12. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU**

Trường đại học Kinh tế quốc dân có chiến lược phát triển đến năm 2030 trở thành đại học thông minh, chú trọng đảm bảo và đáp ứng những yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hồ

trợ học tập, quản lý đào tạo, để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo. Những yêu cầu này được chi tiết và cụ thể trong các đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo 3 công khai... được báo cáo Bộ GD&ĐT đồng thời được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

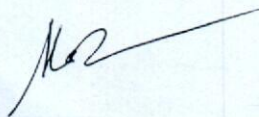
Các môn học/học phần trong chương trình đào tạo đảm bảo đầy đủ bộ học liệu theo quy định hiện hành, cụ thể gồm: giáo trình, đề cương học phần, slide bài giảng và các học liệu khác.

### 13. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.
- Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên, trừ học kỳ đầu tiên các học kỳ kế tiếp sinh viên được điều chỉnh đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.
- Sinh viên được thi lại (01 lần/học phần) hoặc thi cải thiện điểm theo quy định.
- Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.
- Từ học kỳ thứ hai, nếu đạt học lực khá sinh viên có thể được đăng ký học cùng lúc hai chương trình vào bất kỳ chương trình/ngành của trường theo quy định.
- Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được (CĐR/CLO) của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TRƯỜNG KHOA



GS.TS Đỗ Thị Hải Hà

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Phạm Hồng Chương